

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015
đã được soát xét*



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	5 - 38
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 308.391.170.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Xây dựng công trình giao thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 38).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;
Ông Ngô Văn Hân	Ủy viên;
Ông Trần Văn Hà	Ủy viên;
Ông Bùi Văn Kiên	Ủy viên;
Ông Phạm Văn Hồng	Ủy viên;
Ông Lê Tiến Phan	Ủy viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;	
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Phạm Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Tiêu Phi Quang	Phó Tổng Giám đốc;	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2015
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2015
Ông Ngô Văn Hân	Trưởng phòng Tài chính Kế toán.	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc *bu*
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Bui Van Huu

Bùi Văn Hữu

Số: ~~381~~/2015/BCSX-AASCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán
từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 29 tháng 10 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Ô tô TMT và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Bùi Thị Ngọc Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

4

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.475.132.764.898	962.820.604.878
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.930.245.570	37.341.062.398
1.	Tiền	111	V.01	20.930.245.570	37.341.062.398
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.	Đầu tư tài chính	120	V.02	3.970.000.000	3.620.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.970.000.000	3.620.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.245.120.637	71.852.171.587
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29.918.951.490	26.704.777.113
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.256.629.945	14.749.574.798
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	11.968.000.000	8.548.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	30.144.641.577	21.720.243.246
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(43.102.375)	(358.509.856)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	0	488.086.286
IV.	Hàng tồn kho	140		1.319.634.929.819	798.522.224.927
1.	Hàng tồn kho	141	V.08	1.319.634.929.819	798.522.224.927
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.352.468.872	51.485.145.966
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.490.097.213	1.123.983.253
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.862.371.659	45.143.110.736
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	0	5.218.051.977
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

3203
 CHINH
 NG T
 H V U
 HINH
 KIEM
 I AM
 AY

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.502.499.568	222.801.296.588
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	0	0
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.	Tài sản cố định	220		41.010.496.637	28.297.827.860
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	41.002.954.637	28.281.801.110
	- Nguyên giá	222		135.763.381.022	120.702.446.343
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.760.426.385)	(92.420.645.233)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.542.000	16.026.750
	- Nguyên giá	228		88.939.000	88.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(81.397.000)	(72.912.250)
III.	Bất động sản đầu tư	230		0	0
1.	Nguyên giá	231		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	154.384.080.499	143.967.441.473
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.384.080.499	143.967.441.473
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	32.623.301.376	32.623.294.176
1.	Đầu tư vào công ty con	251		32.622.842.976	32.622.842.976
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(615.130)	(622.330)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		21.484.621.056	17.912.733.079
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	21.484.621.056	17.912.733.079
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.724.635.264.466	1.185.621.901.466

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.348.424.819.959	874.264.474.362
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.322.133.234.748	864.254.074.362
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	682.338.653.561	547.551.199.698
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.205.483.296	31.447.400.979
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	29.406.538.138	5.579.727.395
4.	Phải trả người lao động	314		3.708.427.100	2.569.954.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	27.893.873.828	1.509.471.095
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10.386.942.323	6.968.016.952
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	499.683.576.116	268.219.064.555
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.509.740.386	409.239.688
II.	Nợ dài hạn	330		26.291.585.211	10.010.400.000
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	14.810.400.000	10.010.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	11.481.185.211	0
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.210.444.507	311.357.427.104
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	376.210.444.507	311.357.427.104
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		308.391.170.000	308.391.170.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		308.391.170.000	308.391.170.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.162.814.619	1.430.213.783
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.493.495.648	9.373.079.081
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		70.493.495.648	9.373.079.081
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.724.635.264.466	1.185.621.901.466

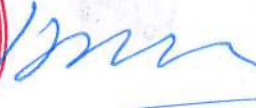
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính kế toán

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Loan

Ngô Văn Hán

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.799.826.274.098	794.265.742.678
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	31.363.636
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.799.826.274.098	794.234.379.042
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.413.696.444.032	702.340.410.698
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		386.129.830.066	91.893.968.344
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.292.434.989	3.412.121.990
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	64.839.082.284	13.205.700.886
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.406.603.814</i>	<i>3.844.705.548</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	50.241.965.676	15.999.677.053
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	40.751.700.568	18.885.672.750
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		233.589.516.527	47.215.039.645
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	122.848.240	6.603.558.704
12.	Chi phí khác	32	VI.08	2.153.331.662	8.591.067.461
13.	Lợi nhuận khác	40		(2.030.483.422)	(1.987.508.757)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		231.559.033.105	45.227.530.888
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	46.442.259.554	9.801.267.750
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		185.116.773.551	35.426.263.138

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính kế toán

Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.030.679.228.694	843.148.591.300
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.672.320.629.762)	(741.319.211.009)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.289.055.001)	(24.274.842.800)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(18.074.955.953)	(4.249.725.303)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(22.602.937.857)	(1.240.441.972)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.842.784.037	7.048.186.652
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(427.913.656.972)	(126.509.909.699)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(116.679.222.814)	(47.397.352.831)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24.003.764.662)	0
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.770.000.000)	(7.140.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	9.035.497.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.249.729.326	2.746.541.171
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.524.035.336)	4.642.038.171

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		3.007.622.757.782	751.894.450.642
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.764.677.061.010)	(677.480.498.643)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(117.153.255.450)	(25.444.153.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		125.792.441.322	48.969.798.399
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.410.816.828)	6.214.483.739
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.341.062.398	21.627.433.510
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	24.880
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20.930.245.570	27.841.942.129

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính kế toán

Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Xây dựng công trình giao thông.

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng, đối với hoạt động xây dựng công trình giao thông là dưới 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
		Cuối kỳ	Đầu năm	
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tô dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	68,11%	68,11%	68,11%

- Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do có một số thay đổi theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC so với Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC nhưng

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

không yêu cầu điều chỉnh hồi tố nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính /Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã

lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong là các khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chiết khấu thanh toán;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.027.374.697	14.823.332.399
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.902.870.873	22.517.729.999
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>20.930.245.570</u>	<u>37.341.062.398</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	3.970.000.000	3.970.000.000	3.620.000.000	3.620.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.970.000.000	3.970.000.000	3.620.000.000	3.620.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	3.970.000.000	3.970.000.000	3.620.000.000	3.620.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	32.622.842.976	32.622.842.976	32.622.842.976	32.622.842.976
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	16.249.995.000	16.249.995.000	16.249.995.000	16.249.995.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	16.372.847.976	16.372.847.976	16.372.847.976	16.372.847.976
Đầu tư vào đơn vị khác	1.073.530	458.400	1.073.530	451.200
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	679.000	360.000	679.000	343.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	98.400	394.530	108.000
Cộng	32.623.916.506	32.623.301.376	32.623.916.506	32.623.294.176

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/9/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	68,11%	68,11%	Sản xuất sản phẩm cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4
Doanh thu bán hàng	78.496.327.265	241.138.673
- Bán ô tô	78.496.327.265	0
- Bán cáp	0	241.138.673
Mua nguyên vật liệu và mua dịch vụ	19.196.328.300	21.751.323.771
- Đóng thùng xe ô tô	0	21.751.323.771
- Dịch vụ vận chuyển	19.196.328.300	0
Lãi vay phải thu trong kỳ	0	105.188.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	1.574.895.200	0
Chiết khấu thanh toán	284.730.000	0

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.918.951.490	26.704.777.113
- Công ty Cổ phần AIA Hà Nội	12.596.620.000	5.059.977.348
- Công ty TNHH Hoàng Nam INO	4.589.990.000	0
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh	0	8.320.883.920
- Ban quản lý dự án 3	5.717.457.541	9.121.470.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	7.014.883.949	4.202.445.845
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	29.918.951.490	26.704.777.113

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con	621.174.909	621.174.909
Cộng		621.174.909	621.174.909

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho cán bộ công nhân viên vay	11.968.000.000	8.548.000.000
Cộng	11.968.000.000	8.548.000.000

Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30.144.641.577	0	21.720.243.246	0
- Tạm ứng	8.337.904.179	0	2.831.518.295	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.888.304.132	0	11.029.037.574	0
- Phải thu khác	7.918.433.266	0	7.859.687.377	(355.200.676)
+ Lãi dự thu về cho vay	764.194.203	0	293.525.000	0
+ Phải thu các đối tượng khác	7.154.239.063	0	7.566.162.377	(355.200.676)
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	30.144.641.577	0	21.720.243.246	(355.200.676)

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con	2.295.678.811	2.190.490.720
Cộng		2.295.678.811	2.190.490.720

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho	0	0	2.118	488.086.286
Cộng		0		488.086.286

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Hợp Thành	8.780.395	0	8.780.395	0
- Công ty TNHH Xây Dựng TM Phú Thành	3.309.180	0	3.309.180	0
- Các đối tượng khác	31.012.800	0	346.420.281	0
Cộng	43.102.375	0	358.509.856	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	0	24.920.863.316	0
- Nguyên liệu, vật liệu	237.125.905.055	0	170.380.096.773	0
- Công cụ, dụng cụ	14.500.000	0	14.500.000	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.931.488.532	0	107.864.851.522	0
- Thành phẩm	307.303.183.050	0	118.626.698.796	0
- Hàng hoá	204.768.064.038	0	181.534.832.710	0
- Hàng gửi bán	484.491.789.144	0	195.180.381.810	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	-	0
Cộng	1.319.634.929.819	0	798.522.224.927	0

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 282.445.239.012 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	154.384.080.499	143.967.441.473
Cộng	154.384.080.499	143.967.441.473

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.242.258.201	33.231.507.146	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	120.702.446.343
- Mua trong kỳ	0	1.833.457.512	13.227.477.167	0	0	15.060.934.679
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	70.242.258.201	35.064.964.658	25.209.698.195	1.198.279.240	4.048.180.728	135.763.381.022

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	42.684.119.255	32.507.844.982	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	92.420.645.233
- Khấu hao trong kỳ	1.906.770.696	264.143.070	168.867.386	0	0	2.339.781.152
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	44.590.889.951	32.771.988.052	12.151.088.414	1.198.279.240	4.048.180.728	94.760.426.385

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	27.558.138.946	723.662.164	0	0	0	28.281.801.110
2. Tại ngày cuối kỳ	25.651.368.250	2.292.976.606	13.058.609.781	0	0	41.002.954.637

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 71.975.016.465 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 55.831.037.748 VND và 23.318.302.954 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>88.939.000</i>	<i>88.939.000</i>
- Mua trong kỳ	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Giảm khác	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>88.939.000</i>	<i>88.939.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>72.912.250</i>	<i>72.912.250</i>
- Khấu hao trong kỳ	8.484.750	8.484.750
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Giảm khác	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>81.397.000</i>	<i>81.397.000</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>16.026.750</i>	<i>16.026.750</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>7.542.000</i>	<i>7.542.000</i>

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.490.097.213	1.123.983.253
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	226.659.302	50.151.369
- Chi phí vận chuyển	1.081.439.127	0
- Các khoản khác	1.181.998.784	1.073.831.884
b) Dài hạn	21.484.621.056	17.912.733.079
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.492.956.826	1.911.880.665
- Chi phí sửa chữa	3.559.976.243	262.499.825
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	15.036.676.019	15.365.126.135
- Chi phí trả trước dài hạn khác	395.011.968	373.226.454
Cộng	23.974.718.269	19.036.716.332

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	268.219.064.555	268.219.064.555	2.996.141.572.571	2.764.677.061.010	499.683.576.116	499.683.576.116
- Vay ngân hàng	268.219.064.555	268.219.064.555	2.943.691.207.230	2.764.676.695.669	447.233.576.116	447.233.576.116
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(a)	85.608.368.779	85.608.368.779	552.196.403.955	458.741.995.670	179.062.777.064	179.062.777.064
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(b)	181.369.844.392	181.369.844.392	1.601.749.626.464	1.638.121.623.590	144.997.847.266	144.997.847.266
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh ^(c)	0	0	310.947.258.482	294.587.819.244	16.359.439.238	16.359.439.238
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(d)	0	0	157.080.207.452	124.995.680.904	32.084.526.548	32.084.526.548
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(e)	1.240.851.384	1.240.851.384	321.717.710.877	248.229.576.261	74.728.986.000	74.728.986.000
- Vay đối tượng khác	0	0	52.450.365.341	365.341	52.450.000.000	52.450.000.000
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	0	0	365.341	365.341	0	0
+ Ông Bùi Văn Hữu ^(f)	0	0	52.450.000.000	0	52.450.000.000	52.450.000.000
b) Vay dài hạn	0	0	11.481.185.211	0	11.481.185.211	11.481.185.211
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(e)	0	0	11.481.185.211	0	11.481.185.211	11.481.185.211
Cộng	268.219.064.555	268.219.064.555	3.007.622.757.782	2.764.677.061.010	511.164.761.327	511.164.761.327

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định tại Nhà máy ô tô Cửu Long, một số tài sản hình thành từ vốn vay và quyền thuê đất và tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI453860 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất từ 7,5%/năm đến 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, đất và tài sản trên đất tại lô đất 1.300m² tại Triều Khúc, Thanh Xuân, Hà Nội, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định tại Nhà máy ô tô Cửu Long, một số tài sản hình thành từ vốn vay và quyền thuê đất và tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI453861 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 7,5%/năm, được đảm bảo hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (f): Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay từ 01 đến 06 tháng, lãi suất từ 5,6% đến 7,1%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (g): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Agribank – Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất bằng lãi suất huy động trả sau + 3,7%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED. Tại thời điểm tín dụng lãi suất là 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	682.338.653.561	682.338.653.561	547.551.199.698	547.551.199.698
- Dongfeng industrial motor co.,ltd	498.892.240.882	498.892.240.882	0	0
- Guangxi qinzhou lishun machinery co.,ltd	68.190.414.587	68.190.414.587	263.796.380.806	263.796.380.806
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	115.255.998.092	115.255.998.092	283.754.818.892	283.754.818.892
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	682.338.653.561	682.338.653.561	547.551.199.698	547.551.199.698

c) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Mối quan hệ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty con	1.262.682.076	1.262.682.076	692.659.389
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con	0	0	532.099.982
Cộng		1.262.682.076	1.262.682.076	1.224.759.371

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	28.337.004.322	28.337.004.322	28.337.004.322	0	0		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.796.664	63.796.664	63.796.664	0	0	0		
- Thuế xuất nhập khẩu	5.089.673.128	178.911.430.834	173.821.757.706	173.821.757.706	0	0		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	46.442.259.554	22.602.937.857	22.602.937.857	0	28.056.596.922		
- Thuế thu nhập cá nhân	0	7.745.240.402	8.353.647.861	8.353.647.861	0	754.044.711		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	64.582.185	2.115.624.790	1.455.146.100	1.455.146.100	0	595.896.505		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	219.600	219.600	219.600	0	0		
Cộng	5.218.051.977	5.579.727.395	263.615.576.166	234.570.713.446	0	29.406.538.138		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	27.893.873.828	1.509.471.095
- Chi phí công trình	21.350.000.000	0
- Chi phí lãi vay	475.145.906	0
- Chi phí vận chuyển	4.215.908.884	906.110.951
- Chi phí phải trả cho nhân viên của đại lý	48.261.096	0
- Các khoản trích trước khác	1.804.557.942	603.360.144
b) Dài hạn	0	0
Cộng	27.893.873.828	1.509.471.095

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	10.386.942.323	6.968.016.952
- Kinh phí công đoàn	3.919.672.568	3.595.623.998
- Bảo hiểm y tế	0	19.195.210
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.164.138	7.840.398
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.460.105.617	3.345.357.346
+ Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	13.220.003	394.320.002
+ Công ty TNHH Thống Nhất	214.272.726	433.585.453
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	2.625.825.004	0
+ Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Vận tải Việt Hải	983.636.387	0
+ Các đối tượng khác	2.623.151.497	2.517.451.891
b) Dài hạn	14.810.400.000	10.010.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.800.000.000	10.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
	25.186.942.323	16.968.016.952

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	284.502.360.000	24.249.537.500	483.226.387	(8.680.989.647)	616.798.435	16.895.498.152	318.066.430.827
Tăng vốn trong năm trước	23.888.810.000	(23.888.810.000)	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong năm trước	0	0	0	0	0	62.490.922.551	62.490.922.551
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	0	0	0	0	813.415.348	(70.013.341.622)	(69.199.926.274)
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	308.391.170.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	1.430.213.783	9.373.079.081	311.357.427.104
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ này	0	0	0	0	0	185.116.773.551	185.116.773.551
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	3.732.600.836	(123.996.356.984)	(120.263.756.148)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	308.391.170.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	5.162.814.619	70.493.495.648	376.210.444.507

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Tỷ lệ %	Đầu năm	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty công nghiệp ô tô Việt Nam	66.501.720.000	21,56	66.501.720.000	21,56
- Các đối tượng khác	241.889.450.000	78,44	241.889.450.000	78,44
Cộng	308.391.170.000	100	308.391.170.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	308.391.170.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	23.888.810.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	308.391.170.000	308.391.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	117.153.255.450	29.234.976.500

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.839.117	30.839.117
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.839.117	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.839.117	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.429.417	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.429.417	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.678,44	1.378,01
- EUR	76,09	76,07
Nợ khó đòi đã xử lý	11.169.734.400	11.169.734.400

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
Doanh thu bán hàng	792.283.238.182	110.508.636.878
Doanh thu bán thành phẩm	1.985.683.855.468	683.757.105.800
Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.859.180.448	0
Cộng	2.799.826.274.098	794.265.742.678

Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Công ty con	78.496.327.265
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con	241.138.673

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Giảm giá hàng bán	0	31.363.636
Cộng	0	31.363.636

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	685.219.298.104	105.603.218.284
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.707.127.145.928	596.737.192.414
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.350.000.000	0
Cộng	2.413.696.444.032	702.340.410.698

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.145.491.328	1.869.425.091
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	44.432.602
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.574.907.200	1.372.375.022
- Lãi chênh lệch tỷ giá	572.036.461	125.889.275
Cộng	3.292.434.989	3.412.121.990

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Lãi tiền vay	18.406.603.814	3.844.705.548
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.435.710.000	6.681.218.171
- Lỗ do công ty con giải thể	0	222.794.993
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.996.775.670	2.387.980.108
- Chi phí tài chính khác	0	69.161.666
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.200)	(159.600)
Cộng	64.839.082.284	13.205.700.886

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	41.067.108.049
- Chi phí nhân viên quản lý	12.829.722.713
- Chi phí khấu hao TSCĐ	253.270.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.607.722.390
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.376.392.280
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	50.241.965.676
- Chi phí nhân viên	3.067.560.421
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.404.884.603
- Chi phí vận chuyển	0
- Chi phí khuyến mại	35.608.831.932
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	8.484.750
- Chi phí khác	1.152.203.970
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(315.407.481)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(315.407.481)
Cộng	90.993.666.244

07. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Tiền phạt thu được	40.782.300	0
- Thu hoàn thuế nhập khẩu đã nộp	0	6.556.796.356
- Các khoản khác	82.065.940	46.762.348
Cộng	122.848.240	6.603.558.704

08. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Thuế nhập khẩu truy nộp	2.105.273.860	8.591.067.461
- Các khoản khác	48.057.802	0
Cộng	2.153.331.662	8.591.067.461

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	46.442.259.554	9.801.267.750
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.442.259.554	9.801.267.750

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.015.929.836.989
- Chi phí nhân công	60.400.230.759
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.348.265.902
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	35.608.831.932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.281.636.037
- Chi phí khác bằng tiền	13.822.952.616
Cộng	<u>2.189.391.754.235</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng tài chính kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Hội đồng quản trị	
- Vay ngắn hạn	52.450.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	338.900.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị		
+ Vay ngắn hạn	52.450.000.000	0
Cộng nợ phải trả	<u>52.450.000.000</u>	<u>0</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Tiền lương, phụ cấp và thưởng	4.046.376.369

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Xây dựng: Xây dựng công trình giao thông;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất, lắp ráp xe ô tô	Xây dựng	Kinh doanh xe ô tô	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Từ ngày 01/01/2015 đến 30/9/2015				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.985.683.855.468	21.859.180.448	792.283.238.182	2.799.826.274.098
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	1.815.591.683.798	22.148.677.427	728.496.396.346	2.566.236.757.571
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	170.092.171.670	(289.496.979)	63.786.841.836	233.589.516.527
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	17.157.830.296	0	6.845.934.366	24.003.764.662
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.145.984.538	0	1.255.240.511	4.401.225.049
Số cuối kỳ				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.216.559.272.274	9.056.696.059	441.495.749.187	1.667.111.717.520
- Tài sản không phân bổ				57.523.546.946
Tổng tài sản	1.216.559.272.274	9.056.696.059	441.495.749.187	1.724.635.264.466
- Nợ phải trả bộ phận	940.893.529.259	31.707.722.042	375.414.328.970	1.348.015.580.271
- Nợ phải trả không phân bổ				409.239.688
Tổng nợ phải trả	940.893.529.259	31.707.722.042	375.414.328.970	1.348.424.819.959

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi sổ	Số cuối kỳ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.930.245.570	0	0	37.341.062.398	-	20.930.245.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.837.384.756	(43.102.375)		34.076.378.204	(358.509.856)	37.794.282.381
Phải thu về cho vay	11.968.000.000	0	0	8.548.000.000	-	11.968.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.970.000.000	0	0	3.620.000.000	-	3.970.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.073.530	(615.130)		1.073.530	(622.330)	458.400
Cộng	74.706.703.856	(43.717.505)		83.586.514.132	(359.132.186)	74.662.986.351

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	682.338.653.561	547.551.199.698	682.338.653.561	547.551.199.698
Vay và nợ	511.164.761.327	268.219.064.555	511.164.761.327	268.219.064.555
Chi phí phải trả	27.893.873.828	1.509.471.095	27.893.873.828	1.509.471.095
Các khoản phải trả khác	21.270.505.617	13.355.757.346	21.270.505.617	13.355.757.346
Cộng	1.242.667.794.333	830.635.492.694	1.242.667.794.333	830.635.492.694

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10 và V.13). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2015 là 23.318.302.954 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2015.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho cán bộ công nhân viên vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	682.338.653.561	0	0	682.338.653.561
Vay và nợ	499.683.576.116	11.481.185.211	0	511.164.761.327
Chi phí phải trả	27.893.873.828	0	0	27.893.873.828
Các khoản phải trả khác	6.460.105.617	14.810.400.000	0	21.270.505.617
Cộng	1.216.376.209.122	26.291.585.211	0	1.242.667.794.333
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	547.551.199.698	0	0	547.551.199.698
Vay và nợ	268.219.064.555	0	0	268.219.064.555
Chi phí phải trả	1.509.471.095	0	0	1.509.471.095
Các khoản phải trả khác	3.345.357.346	10.010.400.000	0	13.355.757.346
Cộng	820.625.092.694	10.010.400.000	0	830.635.492.694

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**09. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 chưa được soát xét bởi một tổ chức kiểm toán độc lập. Trong đó, một số nội dung được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Tên tài khoản	Số dư tại 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC 9 tháng đầu năm 2015	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Cho vay ngắn hạn	8.548.000.000	Đầu tư ngắn hạn	121	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135
2	Tạm ứng	2.831.518.295	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
3	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.029.037.574	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
4	Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	Tài sản ngắn hạn khác	158	Tài sản thiếu chờ xử lý	139

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính kế toán

Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu